

c) Các giao dịch chia lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận		
- Lợi nhuận phải trả đầu năm	18.973.466.493	14.997.191.764
- Lợi nhuận phải trả trong năm	92.632.674.297	28.133.247.217
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	92.632.674.297	28.133.247.217
- Lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(27.009.164.394)	(24.156.972.488)
+ Lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	(27.009.164.394)	(24.156.972.488)
	<u>84.596.976.396</u>	<u>18.973.466.493</u>
- Lợi nhuận còn phải trả cuối năm		

27 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(795.644.874)	(612.346.364)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.796.000.000	2.454.000.000
Chi sự nghiệp	(3.284.776.349)	(2.637.298.510)
	<u>(1.284.421.223)</u>	<u>(795.644.874)</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai và Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích trồng, khai thác cao su và dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku. Diện tích khu đất thuê là 9.286,4891 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty hiện đang được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê 7.901,08 ha tại tỉnh Gia Lai.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023 Tấn	01/01/2023 Tấn
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:	411,60	331,480

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.705,25	3.845,23

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	11.105.092.845	8.170.335.971
	<u>11.105.092.845</u>	<u>8.170.335.971</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	105.500.116.005	96.018.533.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.410.000.253	3.708.700.765
	<u>106.910.116.258</u>	<u>99.727.234.652</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<u>19.401.931.024</u>	<u>2.121.446.666</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.117.960.991	72.104.117.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.441.056.683	3.721.859.315
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	189.174.051	303.475.099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(498.129.711)	498.129.711
	<u>93.250.062.014</u>	<u>76.627.581.958</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi chậm trả	3.328.797.901	1.453.496.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.666.399.027	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.293.791	21.755.566
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.619.194	2.902.926
	<u>83.049.109.913</u>	<u>1.478.155.188</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	5.652.591.811	3.476.568.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.443.316	4.235
Dự phòng tổn thất đầu tư	(17.221.289)	145.955.579
Chi phí tài chính khác	5.093	-
	<u>5.637.818.931</u>	<u>3.622.528.414</u>
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)</i>	<u>450.549.183</u>	<u>630.128.381</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.290.940	135.940.554
Chi phí nhân công	79.239.703	102.279.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.190.120	241.208.181
Chi phí khác bằng tiền	334.651.733	312.029.604
	1.240.372.496	791.457.782

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	691.077.653	733.411.227
Chi phí nhân công	5.741.728.874	6.124.641.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	841.020.218	811.579.354
Hoàn nhập dự phòng	(1.876.504.685)	(2.105.526.281)
Thuế, phí, và lệ phí	38.376.281	39.749.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.082.744	1.062.532.579
Chi phí khác bằng tiền	5.253.809.424	5.233.722.757
	11.734.590.509	11.900.110.622

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.869.507.574	53.428.821.475
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	843.082.358	1.828.006.341
Thu nhập hoạt động xen canh	12.058.961.284	12.180.967.267
Thu nhập hoạt động trồng cây ngắn ngày	4.131.485.022	-
Thu nhập khác	1.878.175.981	5.530.445.640
	64.781.212.219	72.968.240.723

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

-	30.396.564.933
---	-----------------------

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phục vụ hoạt động trồng xen canh	9.505.215.218	8.872.820.502
Chi phí đầu tư hoạt động trồng cây ngắn ngày	4.068.132.455	-
Chi phí khác	16.231.676.847	25.461.022.776
	29.805.024.520	34.333.843.278

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	113.072.569.920	46.898.108.509
Các khoản điều chỉnh tăng	16.669.412.186	15.975.809.098
- Chi phí không hợp lệ	16.669.412.186	15.975.809.098
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.841.869.971)	(3.179.712.365)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(79.666.399.027)	-
- Điều chỉnh giảm chi phí năm trước đã tính thuế	(692.084.015)	-
- Chi phí lãi vay giao dịch liên kết các năm trước chuyển sang	(483.386.929)	(3.179.712.365)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.900.112.135	59.694.205.242
- Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	4.807.341.030
- Thu nhập không được miễn thuế TNDN	48.900.112.135	54.886.864.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.780.022.427	10.977.372.842
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	124.100.785	(1.500.171.644)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.159.769.847	(187.841.460)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.136.719.963)	(3.129.589.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	6.927.173.096	6.159.769.847

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.760.868.194	18.276.387.731
Chi phí nhân công	48.463.843.683	40.890.538.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.770.192.977	8.532.371.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.574.940.171	10.981.220.896
Chi phí khác bằng tiền	6.475.045.660	7.517.571.805
	95.044.890.685	86.198.090.455

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.002.626.394	-	-	32.002.626.394
Phải thu khách hàng, phải thu	20.169.025.422	-	-	20.169.025.422
Các khoản cho vay	42.728.190.176	-	-	42.728.190.176
	<u>94.899.841.992</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>94.899.841.992</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.512.953.216	-	-	43.512.953.216
Phải thu khách hàng, phải thu	25.893.164.812	-	-	25.893.164.812
Các khoản cho vay	6.401.885.368	-	-	6.401.885.368
	<u>75.808.003.396</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>75.808.003.396</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	59.351.511.618	71.630.136.558	-	130.981.648.176
Phải trả người bán, phải trả khác	122.461.593.253	285.309.931.457	-	407.771.524.710
Chi phí phải trả	648.422.342	-	-	648.422.342
	<u>182.461.527.213</u>	<u>356.940.068.015</u>	<u>-</u>	<u>539.401.595.228</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	37.406.765.321	90.274.148.176	-	127.680.913.497
Phải trả người bán, phải trả khác	74.937.109.499	285.107.284.334	-	360.044.393.833
Chi phí phải trả	643.457.229	-	-	643.457.229
	<u>112.987.332.049</u>	<u>375.381.432.510</u>	<u>-</u>	<u>488.368.764.559</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	251.519.489.951	87.849.137.177
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	248.218.755.272	108.396.344.737

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chumomray	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty con
Công ty CP Cao su Bến Thành	Cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

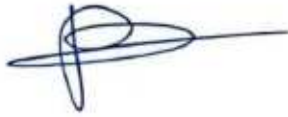
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.401.931.024	2.121.446.666
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	19.401.931.024	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Momray	-	2.121.446.666
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	4.568.665.925	3.464.298.739
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	32.089.505	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	325.980.000	246.330.000
- Viện nghiên cứu Cao Su	4.169.596.420	2.921.824.739
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	41.000.000	129.200.000
- Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa	-	102.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	-	64.944.000
Cổ tức được chia	79.666.399.027	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	79.666.399.027	-
Chi phí tài chính	450.549.183	630.128.381
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	450.549.183	630.128.381
Thanh lý cây Cao su	-	30.396.564.933
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kom Tum	-	28.378.871.111
- Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Đak Đoa	-	2.017.693.822
Thu nhập khác	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kom Tum	-	51.047.592
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả lãi tiền vay	93.854.149	136.963.010
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	93.854.149	136.963.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		3.515.400.000	3.645.976.674
Ông Đặng Đức Tri	Chủ tịch HĐQT	504.000.000	514.957.087
Ông Phạm Duy Muôn	Thành viên HĐTV, Tổng	468.000.000	478.231.614
Ông Vương Đức Thông	Thành viên HĐQT	414.000.000	441.506.075
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	432.000.000	441.506.075
Ông Lê Quang Thái	Kiểm soát viên	378.000.000	386.417.870
Bà Mai Thị Hương	Kiểm soát viên	-	73.529.998
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kiểm soát viên	37.800.000	-
Ông Mai Trung Hiếu	Kiểm soát viên	75.600.000	77.123.398
Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	423.143.344
Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	423.143.344
Ông Chu Trung Đức	Kế toán trưởng	378.000.000	386.417.870

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Văn Bình
Người lập



Chu Trung Đức
Kế toán trưởng



Bùi Duy Đốc
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 17 tháng 02 năm 2024

